

**TỔNG CÔNG TY
BUƯ ĐIỆN VIỆT NAM**

MST: 0102595740

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số *4864*.. /ĐĐVN-VP

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG

Tên Doanh nghiệp: TỔNG CÔNG TY BUƯ ĐIỆN VIỆT NAM

(Kỳ báo cáo: 06 tháng đầu năm 2016)

TT	Nội dung	Ghi chú
1	- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B 01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	(gửi kèm)
2	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B 02a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	(gửi kèm)
3	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B 03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	(gửi kèm)

TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 05 Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CÔNG TY MẸ

Mẫu số B01 - DN/TH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.844.072.162.261	8.442.792.392.599
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.070.330.402.044	5.808.038.422.513
1. Tiền	111		3.768.190.152.781	5.404.486.008.700
2. Các khoản tương đương tiền	112		302.140.249.263	403.552.413.813
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.501.210.000.000	1.616.360.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.501.210.000.000	1.616.360.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		910.350.347.975	877.204.610.384
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		604.393.058.527	556.514.551.656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68.488.881.896	53.134.145.051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
- Phải thu giữa Tổng công ty với đơn vị	133a		-	-
- Phải thu giữa đơn vị với đơn vị trực thuộc	133b		-	-
- Phải thu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc	133c		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		276.742.315.686	308.169.331.599
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.718.701.371)	(41.030.590.594)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		444.793.237	417.172.672
IV. Hàng tồn kho	140		265.082.029.279	114.474.249.255
1. Hàng tồn kho	141		266.399.826.544	115.950.601.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.317.797.265)	(1.476.352.347)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97.099.382.963	26.715.110.447
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.820.943.624	8.846.432.502
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48.165.516.975	6.604.004.797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		31.112.922.364	11.264.673.148
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		5.725.040.225.560	5.707.070.510.959
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		2.299.179.744	196.843.716
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		2.299.179.744	196.843.716
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định		220		2.007.552.704.008	2.122.353.441.088
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		1.805.739.106.621	1.915.686.648.767
	Nguyên giá	222		5.543.505.008.620	5.535.819.961.239
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.737.765.901.999)	(3.620.133.312.472)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		201.813.597.387	206.666.792.321
	Nguyên giá	228		271.385.539.740	271.385.704.740
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.571.942.353)	(64.718.912.419)
III. Bất động sản đầu tư		230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		195.362.882.182	175.143.352.680
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		195.362.882.182	175.143.352.680
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		3.392.570.038.499	3.241.491.819.570
1.	Đầu tư vào công ty con	251		206.604.924.412	206.604.924.412
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		241.526.443.410	241.526.443.410
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		811.615.340.000	813.907.121.071
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.396.669.323)	(3.396.669.323)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.136.220.000.000	1.982.850.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác		260		127.255.421.127	167.885.053.905
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		126.124.421.056	167.885.053.905
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		339.219.000	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		791.781.071	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		12.569.112.387.821	14.149.862.903.558

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.357.403.890.266	6.000.236.106.335
I. Nợ ngắn hạn	310		4.335.599.260.423	5.984.555.158.371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		722.314.838.538	821.983.797.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93.892.650.248	64.368.532.647
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		78.105.619.110	35.284.442.341
4. Phải trả người lao động	314		414.880.270.011	509.109.262.285
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		76.087.669.498	65.662.978.055
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
- Phải trả giữa Tổng công ty với đơn vị	316a		-	-
- Phải trả giữa đơn vị với đơn vị trực thuộc	316b		-	-
- Phải trả giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc	316c		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		29.468.461.039	25.192.221.728
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.786.306.436.647	4.269.601.344.850
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		134.543.315.332	193.352.579.072
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		21.804.629.843	15.680.947.964
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	248.013.450
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		21.804.629.843	15.432.934.514
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

0

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

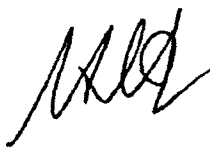
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.211.708.497.555	8.149.626.797.223
I. Vốn chủ sở hữu	410		8.211.191.112.893	8.149.092.550.704
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.122.000.000.000	8.122.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.122.000.000.000	8.122.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		570.400.000	570.400.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.403.999.984	26.403.999.984
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.098.562.189	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trun	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.098.562.189	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		118.150.720	118.150.720
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		517.384.662	534.246.519
1. Nguồn kinh phí	431		517.384.662	517.384.662
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	16.861.857
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.569.112.387.821	14.149.862.903.558

Người lập biểu



Trần Khánh Vân

Kế toán trưởng



Tạ Thị Mai Anh

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2016

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Đức

TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM

CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: số 5- Phạm Hùng- Mỹ Đình- Từ Liêm- Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng năm 2016

Đơn vị tính: VND

I- Kết quả kinh doanh				
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	4.560.779.730.640	3.298.764.051.449
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	23.542.986.068	8.004.667.382
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	4.537.236.744.572	3.290.759.384.067
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.28	4.086.491.865.735	2.970.143.470.364
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		450.744.878.837	320.615.913.703
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	161.127.704.520	159.072.614.579
22	7. Chi phí tài chính	VI.30	779.543.011	416.825.642
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			
25	8. Chi phí bán hàng		1.934.538.983	18.330.562.858
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		553.130.381.922	420.314.929.592
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.028.119.441	40.626.210.190
31	11. Thu nhập khác		6.718.557.188	4.912.559.060
32	12. Chi phí khác		648.114.440	1.482.627.726
40	13. Lợi nhuận khác		6.070.442.748	3.429.931.334
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.098.562.189	44.056.141.524
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		62.098.562.189	44.056.141.524

Người lập biểu

Trần Khánh Vân

Kế toán trưởng

Tạ Thị Mai Anh



TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM

Công ty mẹ

Địa chỉ: số 5- Phạm Hùng- Mỹ Đình- Từ Liêm- Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
00	I.1 Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh		(232.227.092.738)	(109.980.259.567)
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		4.504.581.803.470	3.206.604.103.551
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(3.786.574.849.903)	(1.979.981.016.477)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.015.655.108.742)	(1.044.888.344.119)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	-
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		790.162.848.666	3.217.351.808.151
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(724.741.786.229)	(3.509.066.810.673)
10	I.2 Dòng tiền từ hoạt động thu hộ, chi hộ		(1.362.369.730.590)	(1.269.115.303.532)
11	1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tiết kiệm bưu điện		113.028.087.084	111.409.994.349
12	2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính bưu chính		(567.256.078.685)	1.494.841.269.211
13	3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động thu hộ khác		(908.141.738.989)	(2.875.366.567.092)
17	I.3 Dòng tiền thanh toán nội bộ		-	-
18	1. Thu thanh toán nội bộ		-	-
19	2. Chi thanh toán nội bộ		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.594.596.823.328)	(1.379.095.563.099)
II	II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn		(210.380.712.716)	(87.850.507.141)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn		658.913.764	1.206.929.332
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ, dụng cụ nợ của đơn vị		(1.369.430.000.000)	(1.236.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.335.210.000.000	1.785.900.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.851.995.566	3.472.134.141
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		94.926.040.426	174.088.769.258
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(143.163.762.960)	640.817.325.590
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	(1.737.760.586.288)	(738.278.237.509)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5.808.038.422.513	3.686.399.922.623
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	52.565.819	273.709.859
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (60+61)	VII.34 4.070.330.402.044	2.948.395.394.973

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Khánh Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tạ Thị Mai Anh

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2016

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Đức

**TỔNG CÔNG TY
BƯU ĐIỆN VIỆT NAM**

MST: 0102595740

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số ~~4864~~ /BDVN-VP

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG

Tên Doanh nghiệp: TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM

(Kỳ báo cáo: 06 tháng đầu năm 2016)

TT	Nội dung	Ghi chú
1	- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B 01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	(gửi kèm)
2	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B 02a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	(gửi kèm)
3	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B 03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	(gửi kèm)

4.3. Nâng cao chất lượng

- Theo dõi, đánh giá mức độ phù hợp của chỉ tiêu chất lượng.
- Thực hiện các biện pháp kiểm soát nhằm nâng cao chất lượng khâu phát.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ.

4.4. Phát triển nguồn nhân lực

- Quy hoạch lại lực lượng lao động đảm bảo chất lượng lao động phù hợp theo từng lĩnh vực kinh doanh.
- Xây dựng kế hoạch sử dụng lao động hợp lý, phát triển đội ngũ chuyên gia giỏi.
- Triển khai đồng bộ cơ chế, chính sách khuyến khích tăng năng suất và làm việc hiệu quả đối với từng đối tượng lao động.

4.5. Ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ

- Tin học hoá các khâu trong quá trình quản lý, điều hành, sản xuất, kinh doanh, ứng dụng các phần mềm CAS, TTS, MIS, CRM...
- Thiết lập liên kết trực tuyến trên toàn mạng lưới, cải thiện năng lực xử lý hệ thống tin học.
- Phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin theo hướng lựa chọn công nghệ hiện đại, đảm bảo an toàn thông tin, chi phí hợp lý.

4.6. Đầu tư, phát triển

- Tập trung đầu tư các dự án nâng cao năng lực và hiện đại hóa mạng lưới đáp ứng yêu cầu về tăng trưởng sản lượng và chất lượng các dịch vụ.
- Ưu tiên đầu tư phục vụ phát triển các dịch vụ mũi nhọn; hiện đại hoá, tin học hoá quy trình quản lý sản xuất, kinh doanh; phát triển thương hiệu.

4.7. Giải pháp khác

- Thúc đẩy hợp tác và kinh doanh quốc tế
- Triển khai xây dựng văn hóa doanh nghiệp
- Nâng cao năng lực bộ máy tài chính kế toán, tăng cường kiểm tra, kiểm soát nhằm giảm thiểu rủi ro, hạn chế sai sót, gian lận.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tổng doanh thu năm 2020 đạt 21.000 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 20%/năm.
- Tổng lợi nhuận năm 2020 đạt 600 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 38%/năm.
- Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu nhà nước năm 2020 đạt 6,3%, tăng bình quân 44%/năm.

3. Kế hoạch triển khai

3.1. Kế hoạch phát triển mạng lưới

Quy mô mạng lưới đến năm 2020:

- Tổng điểm phục vụ: 13.543 điểm.
- Số lượng trung tâm và bưu cục khai thác: 711 bưu cục/trung tâm.
- Số lượng tuyến vận chuyển: 4.095 tuyến.
- Số lượng tuyến phát: 13.200 tuyến.

3.2. Kế hoạch sản xuất, kinh doanh của Công ty mẹ

Tổng doanh thu Công ty mẹ năm 2020: 20.100 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 19%/năm, trong đó:

- Dịch vụ Bưu chính: 8.000 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 17%/năm.
- Dịch vụ Tài chính bưu chính: 3.000 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 15%/năm.
- Dịch vụ Phân phối truyền thông: 9.000 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 24%/năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính: 100 tỷ đồng.

3.3. Kế hoạch đầu tư phát triển của Công ty mẹ

Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020: 5.402 tỷ đồng

4. Giải pháp thực hiện.

4.1. Hợp lý hoá tổ chức sản xuất

- Hiện đại hóa các trung tâm khai thác chia chọn.
- Hợp lý hóa quy trình sản xuất, giảm bớt khâu trung gian.
- Ứng dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật vào sản xuất ở những khâu thiết yếu.

4.2. Phát triển kinh doanh

- Hoàn thiện quy hoạch dịch vụ của từng lĩnh vực kinh doanh. Phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới phù hợp với định hướng và mục tiêu chiến lược.
- Hoàn thiện cơ chế bán hàng từng dịch vụ tới người lao động.
- Khuyến khích xây dựng các chương trình thi đua bán hàng, chính sách thưởng/phạt đối với hoạt động tiếp thị khách hàng.
- Đa dạng hóa kênh phân phối, phát triển kênh phân phối trực tuyến.
- Khang trang hệ thống bưu cục, phát triển điểm BĐ-VHX trở thành các điểm cung cấp đa dịch vụ.
- Triển khai truyền thông thương hiệu qua các kênh truyền thông.

3.2. Tóm tắt những nội dung chính về chiến lược phát triển trung và dài hạn

a) Phát triển kinh doanh

- Đảm bảo cung cấp dịch vụ phổ cập cho xã hội đồng thời với việc phát triển các dịch vụ chuyên biệt phục vụ đối tượng khách hàng lớn, khách hàng doanh nghiệp và các cơ quan tổ chức.

- Tìm kiếm một số đối tác có tầm nhìn chiến lược và mô hình kinh doanh phù hợp để cùng hợp tác phát triển kinh doanh trên quy mô lớn nhằm tận dụng và phát huy tối đa lợi thế về độ phủ rộng của mạng lưới.

- Chuyển dịch mô hình kinh doanh để tham gia vào một số công đoạn cung cấp dịch vụ công nhằm khai thác hiệu quả mạng bưu chính công cộng.

- Đổi mới và phát triển các hoạt động kinh doanh trên ba lĩnh vực trụ cột: Bưu chính, Tài chính bưu chính, và Phân phối, Truyền thông đảm bảo tính gắn kết chặt chẽ và tương hỗ lẫn nhau.

b) Nâng cao năng lực và hiện đại hóa mạng lưới bưu chính

- Sắp xếp và tổ chức lại mạng lưới để đảm bảo vừa đáp ứng tốt nhiệm vụ công ích nhà nước giao, vừa hỗ trợ phát triển các hoạt động kinh doanh mạng lại hiệu quả cao.

- Tiếp tục phát triển và nâng cao năng lực mạng khai thác vận chuyển đường trục, mạng thu gom và phát hàng thương mại điện tử tại các thành phố lớn.

- Tiếp tục duy trì và phát triển hệ thống điểm Bưu điện Văn hóa xã trở thành điểm cung cấp đa dịch vụ có hiệu quả, là điểm tựa để đưa các chương trình mục tiêu quốc gia của nhà nước về nông thôn.

- Nâng tầm chất lượng mạng lưới gắn với hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ thông tin.

c) Đổi mới mô hình tổ chức quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh

- Thực hiện tái cấu trúc mô hình tổ chức theo hướng giảm đầu mối trực thuộc, giảm cấp trung gian. Tăng cường tính hệ thống, vai trò chỉ huy tập trung và tính trực tuyến trong điều hành sản xuất kinh doanh.

- Nâng cao chất lượng công tác quản lý và điều hành trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin triệt để, triển khai áp dụng mô hình quản lý chất lượng toàn diện.

- Củng cố sức mạnh điều hành của Công ty mẹ với các công ty con về chiến lược kinh doanh và thị trường, đồng bộ mục tiêu kinh doanh với các công ty liên kết trên nguyên tắc bình đẳng, phù hợp với quy định pháp luật, vì lợi ích toàn cục, lâu dài.

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Mục tiêu tổng quát.

- Thực hiện thắng lợi nhiệm vụ sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020, làm tiền đề cho việc hoàn thành mục tiêu chiến lược giai đoạn 2011-2020.

- Tiếp tục đổi mới toàn diện, phát triển đồng bộ ba trụ cột kinh doanh: bưu chính, tài chính bưu chính, phân phối truyền thông; khẳng định vai trò chủ đạo trong lĩnh vực bưu chính tại Việt Nam và đến năm 2020 trở thành doanh nghiệp bưu chính quốc gia hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

1.2. Vốn điều lệ: 8.122.000.000.000 đồng (tám ngàn một trăm hai mươi hai tỷ đồng)

2. Quá trình phát triển

2.1 Mục tiêu kinh doanh

- Kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn được Nhà nước đầu tư cho Tổng công ty;

- Quản lý, khai thác có hiệu quả mạng Bưu chính công cộng do Nhà nước đầu tư và giao cho Tổng công ty;

- Hoàn thành nghĩa vụ cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và nhiệm vụ công ích khác do Nhà nước giao đúng đối tượng, giá cước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích;

- Thực hiện nhiệm vụ cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế và tham gia hoạt động trong các tổ chức quốc tế về bưu chính;

- Tối ưu hóa hiệu quả hoạt động của Bưu điện Việt Nam.

2.2. Ngành, nghề kinh doanh chính

- Thiết lập, quản lý khai thác và phát triển mạng bưu chính công cộng, cung cấp các dịch vụ bưu chính công ích theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính dành riêng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính, phát hành báo chí trong và ngoài nước;

- Tham gia các hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính quốc tế và các dịch vụ khác trong khuôn khổ các Điều ước quốc tế trong lĩnh vực bưu chính mà Việt Nam ký kết, gia nhập theo quy định của pháp luật;

- Tư vấn, nghiên cứu, đào tạo, dạy nghề và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực bưu chính.

3. Định hướng phát triển.

3.1. Các mục tiêu chủ yếu của doanh nghiệp.

a) Mục tiêu tổng quát:

- Khẳng định vai trò chủ đạo, vị thế dẫn đầu ngành bưu chính Việt Nam, trở thành doanh nghiệp bưu chính quốc gia hàng đầu khu vực Đông Nam Á vào năm 2020.

- Xây dựng nền tảng phát triển dài hạn, đẩy mạnh phát triển kinh doanh, trở thành doanh nghiệp cung cấp và hỗ trợ cho các cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ công trên quy mô lớn và hiệu quả.

b) Mục tiêu cụ thể:

Đến năm 2020, tổng doanh thu đạt: 21.000 tỷ đồng (trong đó: Bưu chính 8.000 tỷ đồng; Tài chính bưu chính 3.000 tỷ đồng; Phân phối Truyền thông: 9.000 tỷ đồng); Tổng lợi nhuận đạt: 500-600 tỷ đồng.

**TỔNG CÔNG TY
BƯU ĐIỆN VIỆT NAM**

MST: 0102595740

Số ~~4864~~./BDVN-VP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2016

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 05 NĂM (2016-2020) CỦA TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển giai đoạn 2016 - 2020 của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt tại Quyết định số 2253/QĐ-BTTTT ngày 10/12/2015)

I. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Những sự kiện quan trọng

1.1 Việc thành lập

- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam được hình thành trên cơ sở triển khai Đề án thí điểm hình thành Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Tập đoàn VNPT) do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 58/2005/QĐ-TTg ngày 23/3/2005.

- Ngày 01/6/2007, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 674/QĐ-TTg ngày 01/6/2007 về phê duyệt Đề án thành lập Tổng công ty Bưu chính Việt Nam. Theo đó Tổng công ty Bưu chính Việt Nam là Tổng công ty do Nhà nước thành lập, hoạt động chuyên về lĩnh vực Bưu chính, hạch toán kinh tế độc lập và được Nhà nước giao vốn thông qua Tập đoàn, Hội đồng thành viên Tập đoàn VNPT là đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng công ty và là Hội đồng thành viên của Tổng công ty.

- Ngày 16/11/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1746/QĐ-TTg về việc chuyển quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Tổng công ty Bưu chính Việt Nam từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông. Tổng công ty Bưu chính Việt Nam được đổi tên thành Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (theo Quyết định số 2596/QĐ-BTTTT ngày 28/12/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông).

- Ngày 06/01/2015, Bộ Thông tin và Truyền thông Ban hành Quyết định số 09/QĐ-BTTTT về việc tổ chức lại Công ty mẹ Tổng công ty Bưu điện Việt Nam theo đó mô hình tổ chức quản lý của Tổng công ty gồm Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc, phù hợp với Nghị định số 69/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

- Ngày 01/9/2016, Bộ Thông tin và Truyền thông Ban hành Quyết định số 1538/QĐ-BTTTT về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (thay thế cho Điều lệ cũ được ban hành trước đó theo Quyết định số 539/QĐ-BTTTT ngày 15/4/2015).